



DOI:10.22144/ctujos.2026.173

NHẬN DIỆN “THƠ THA HƯƠNG” TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Đàm Thị Thu Hương*

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): huongdtth@hcmue.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 19/11/2025

Sửa bài (Revised): 25/12/2025

Duyệt đăng (Accepted): 30/06/2026

Title: On the Concept of “Exile Poetry” in Medieval Vietnamese Literature

Author(s): Dam Thi Thu Huong*

Affiliation(s): Faculty of Literature, Ho Chi Minh City University of Education, Viet Nam

TÓM TẮT

Thơ tha hương là một hiện tượng đặc sắc trong văn học trung đại Việt Nam, ghi dấu những trải nghiệm lưu lạc, tâm thức hoài hương cùng những suy tư, chiêm nghiệm của con người về hành trình rời xa bản quán. Tuy xuất hiện với tần suất đáng kể nhưng bộ phận sáng tác này vẫn chưa được xem là một đối tượng nghiên cứu độc lập và có hệ thống. Bằng phương pháp phân tích văn bản (chủ yếu là thơ chữ Hán), phương pháp tiểu sử học, phương pháp hệ thống và so sánh, nghiên cứu hướng đến việc nhận diện thơ tha hương trong văn học trung đại Việt Nam qua ba vấn đề chính: thứ nhất là xác định nội hàm khái niệm thơ tha hương trong mối liên hệ giữa chủ thể tác giả, bối cảnh và nội dung tác phẩm; thứ hai là trình bày những dấu hiệu nhận biết thơ tha hương từ nhan đề tác phẩm đến nội tại văn bản; thứ ba là phân biệt thơ tha hương với các thể tài tương cận như thơ du ký, thơ tống biệt, thơ đi sứ. Từ đó, kết quả của bài báo góp phần định hình một bộ phận sáng tác giàu giá trị hiện thực và nhân văn trong văn học trung đại Việt Nam.

Từ khóa: Chữ Hán, dấu hiệu nhận biết, khái niệm, thơ tha hương, văn học trung đại Việt Nam

ABSTRACT

Exile poetry constitutes a distinctive phenomenon in medieval Vietnamese literature, profoundly reflecting experiences of displacement, a diasporic consciousness imbued with homesickness, and human reflections and contemplations on life and selfhood in the journey away from one's native homeland. Despite its considerable presence, this body of writing has yet to be treated as an independent and systematic object of study. Employing methods of textual analysis (specifically of texts written in Classical Chinese), biographical research, systemic analysis, and comparative study, this research seeks to identify exile poetry in medieval Vietnamese literature through three main issues: First, it seeks to define the conceptual scope of displacement poetry in relation to the authorial subject, historical context, and thematic content. Second, it delineates the identifying features of displacement poetry, ranging from textual titles to internal textual structures. Third, it distinguishes displacement poetry from closely related poetic genres such as travel poetry, farewell poetry, and diplomatic mission poetry. Thereby, the article contributes to a clearer delineation of a literary corpus marked by profound realist significance and humanistic values within Vietnamese medieval literature.

Keywords: Classical Chinese, concept, exile poetry, identifying features, medieval Vietnamese literature

1. GIỚI THIỆU

Trong văn học trung đại Việt Nam, có một bộ phận sáng tác viết về hành trình tác giả rời xa quê nhà đến với một vùng đất nào đó bày tỏ những điều “sở vãn”, “sở kiến”, tâm trạng hoài hương hay những chiêm nghiệm, triết lý về thân phận và nhân sinh. Đó không chỉ là những vần thơ đi sứ, khi tác giả rời xa đất nước để thực hiện nhiệm vụ bang giao do triều đình giao phó (vốn đã được rất nhiều nhà nghiên cứu đi sâu tìm hiểu); mà còn là những hoàn cảnh tha hương khác như “đương trình hiệu lực” để đoái công chuộc tội áp giải thuyền của thương nhân, quan nhân gặp nạn ở vùng biển nước ta về lại Trung Quốc,...tha hương ngay trong tâm tưởng, giấc mộng,...hay trên chính mảnh đất quê hương mình. Bộ phận sáng tác này không chỉ dồi dào về số lượng mà còn định hình một diện mạo riêng với nhiều giá trị độc đáo. Không gian tha hương dù trong nước hay vượt khỏi biên giới quốc gia đã trở thành nơi trải nghiệm tinh thần cho các tác giả, kết tinh ở đó nhiều giá trị hiện thực và nhân văn sâu sắc.

Quan tâm đến mảng sáng tác này, trong bài viết “Thơ mới, nhìn từ thơ cũ: vấn đề loại hình học của thơ hiện đại và thơ trung đại”, nhà nghiên cứu Trần Nho Thìn đã chỉ ra một trong những điểm khác biệt của thơ ca ở hai giai đoạn, đó là thơ trung đại có đề cập đến đề tài ly biệt, tha hương: “*Trong thơ truyền thống, con người là một bộ phận khăng khít của các cộng đồng lớn nhỏ: gia đình, họ hàng, làng xã, đất nước. Tách khỏi các cộng đồng này bao giờ cũng đem lại một tâm trạng bi kịch. Để hiểu, ly biệt tha hương là một đề tài phổ biến trong thơ xưa. Phù hợp với tâm trạng bi kịch là những hình ảnh thơ đã trở thành công thức, khuôn sáo, đó là những ngọn cỏ bông lìa gốc, những mây trắng, gốc tử, sân Lai,...*” (Thìn, 2003, tr.705). Nhà nghiên cứu Trần Đình Sử khi tìm hiểu không gian nghệ thuật của Truyện Kiều đã nhận ra không gian tha hương và hình tượng con người lưu lạc. Theo tác giả, “không gian tha hương” là nơi mà “*mọi liên hệ của con người đã bị đứt tung, không còn nơi bầu vịu, trở nên lênh đênh, trôi dạt và vô định*” (Sử, 2002, tr.145). Không gian đó thường được Nguyễn Du “*lấy đi lấy lại bằng những hình ảnh quen thuộc như “mặt nước cánh bèo”, “nước trôi hoa rụng”, “chiếc bách sóng dào”*” (Sử, 2002, tr.144). Trong đó, “hoa trôi bèo dạt” là một mẫu gốc thường được kết đọng trong tâm hồn con người phương Đông khi bị bứt ra khỏi gia đình, quê hương, nguồn cội. Đó cũng là không gian xã hội “*thù địch với sự sống*” của con người, nơi mà “*con người bị đánh bật khỏi địa vị tốt đẹp trong bậc thang xã hội, lúc đó nó chỉ có thể bộc lộ một tính người*

không ràng buộc mà thôi” (Sử, 2002, tr.146). Gần đây nhất, ở bài viết “Thiên nhiên như tượng trưng thẩm mỹ (Về thiên nhiên trong thơ Việt Nam các thế kỷ XI – XIV)”, nhà nghiên cứu Trịnh Bá Đình đã phát hiện hình tượng lữ khách và tâm trạng lữ thứ tạo thành một “*dải đậm nét*” trong thơ thiên Lý Trần: có rất nhiều chuyến đi, kinh lí hành dịch vì thế tên các địa danh xuất hiện trong thơ rất nhiều; thơ cũng thường được làm trong thuyền, nơi tạm nghỉ ở các bến đò, trạm dịch; nơi đưa tiễn... Những chuyến đi không ngơi nghỉ đó với nhiều nỗi niềm, tâm sự cùng với sự thức nhận về cuộc đời ngắn ngủi đã dẫn dắt nhà thơ tìm về với quê nhà. Theo nhà nghiên cứu, “*quê nhà*” luôn được tượng trưng bằng các hình ảnh thiên nhiên tươi sáng và phía sau motip trở về này là “*cỗ mẫu lớn của văn hóa phương Đông: trở về với tự nhiên, với Đạo, với bản thể của thế giới*” (Đĩnh, 2023, tr.85). Những nhận định này là một trong những căn cứ quan trọng để chúng tôi mạnh dạn đưa đến một khẳng định: thơ tha hương là một thể tài tồn tại lâu đời trong văn học trung đại Việt Nam suốt mười thế kỷ. Trong bài viết này, chúng tôi đã xác lập và làm rõ khái niệm “thơ tha hương”, những dấu hiệu nhận biết của mảng sáng tác này, đồng thời phân biệt nó với nhiều thể tài gần gũi như thơ đi sứ, thơ tống biệt và thơ du kí. Kết quả nghiên cứu giúp làm rõ cho một thể tài dù đã được ít nhiều nhắc đến và bàn luận nhưng chưa được xem xét như một bộ phận thơ ca độc lập trong nền văn học trung đại Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bài báo này, nhiều phương pháp nghiên cứu đã được vận dụng, trong đó có phương pháp phân tích văn bản, phương pháp tiểu sử, phương pháp hệ thống và phương pháp so sánh nhằm nhận diện, khái quát và định vị thể tài *thơ tha hương* trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam. Chúng tôi cũng kết hợp với các thao tác tổng hợp, phân loại để xác định các dấu hiệu thường xuất hiện trong thơ tha hương.

Cụ thể, bằng phương pháp tiểu sử, chúng tôi tìm hiểu hoàn cảnh sáng tác của các tập thơ bằng chữ Hán, chọn ra những tác phẩm nằm trong giai đoạn tác giả xa nhà đi nhậm chức, thụ án của triều đình hay thực hiện công việc bang giao, sứ trình. Đây là điều kiện đầu tiên để xác định các bài thơ tha hương. Thứ đến, phương pháp phân tích văn bản được sử dụng để xem xét những bài thơ đó phải viết về chính tình cảnh tha hương của chủ thể trữ tình; những suy tư, chiêm nghiệm và cảm xúc gắn với hoàn cảnh tha hương của tác giả, hoặc của những người xung quanh (là anh em, bạn bè, quan cùng triều, tuy nhiên,

dạng này xuất hiện rất ít). Phương pháp hệ thống được vận dụng nhằm thu thập, thống kê và phân loại các tác phẩm cổ cùng đặc trưng về chủ thể trữ tình, bối cảnh và nội dung sáng tác. Từ đó, một hệ thống các tác phẩm tha hương đã được thiết lập, chỉ ra những dấu hiệu nhận biết từ nhan đề và nội tại văn bản. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu thơ tha hương với các thể tài gần gũi như thơ du kí, thơ đi sứ và thơ tổng biệt.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Về khái niệm thơ tha hương trong văn học trung đại Việt Nam

Tra cứu một số từ điển Việt Nam, chúng tôi thống kê được một số định nghĩa như sau: *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh định nghĩa: “tha” (他) (nghĩa là nó, người ấy, chỉ ngôi thứ ba, khác; “tha hương” (他 鄉) nghĩa là đất khách quê người (Anh, 2020). *Hán – Việt tự điển* của Thiều Chửu lại định nghĩa: “tha” (他) nghĩa là khác, là kẻ kia, như tha nhân 他人 người khác, tha sự 他事 việc khác,... ; “hương” (鄉) nghĩa là nhà quê, tha hương 他 鄉 nghĩa là nhà quê khác (Chửu, 2019). Theo *Từ điển tiếng Việt* (Việt và ctv., 2006), “tha hương” được hiểu với hai nét nghĩa: thứ nhất, xét trong sự định vị về không gian, tha hương là nơi xa lạ, không phải quê hương mình nhưng buộc phải sống ở đó; thứ hai, xét ở hoàn cảnh, tâm thế con người, tha hương là phải rời bỏ quê hương, đi đến nơi xa lạ để sinh sống. Tựu trung lại, “tha hương” được hiểu là lưu lạc và sống nơi đất khách quê người, là xa nhà, xa quê hương của mình.

Trong văn học Trung Quốc, các nhà nghiên cứu dùng khái niệm “văn học lưu du” để chỉ chung những tác phẩm văn học bắt nguồn từ hoạt động ra đi, rời khỏi nơi ở của mình để đến những vùng đất xa lạ, “*反映旅游者游历见闻与思想情志的文学作品*” (*phản ánh những trải nghiệm, suy nghĩ và cảm xúc của người du khách*) (Chính, 2002, tr. 39). Tuy nhiên, chúng tôi không dùng khái niệm “lưu du” như công trình này đặt ra mà gọi tên là “tha hương” bởi một số lí do chính yếu như sau: Thứ nhất, chúng tôi nhận thấy khái niệm này trở đi trở lại trong thơ ca chữ Hán của các tác giả: “Tha hương nhân dữ khứ niên biệt” (Xuân nhật ngẫu hứng – Nguyễn Du), “Tha hương khách tứ tín du tài” (Khách trung hàn thực tác – Đặng Đề), “Mục kim do tác tha hương khách” (Tư thân thuật hoài – Lê Anh Tuấn), “Phù phong dĩ động tha hương cảm” (Thuận Hoá đạo trung – Ninh Tôn), “Cửu tác tha hương khách” (Văn dịch – Trịnh Hoài Đức),... Tâm trạng “hoài hương”,

“tư cố hương”, “hương tứ”, “hương quan”, “hương tâm”, “hương tình”, “tha hương cảm”, “cố hương tâm”,... của “tha hương khách”, “tha hương nhân”,... xuất hiện dày đặc trong mỗi vãn thơ. Vì vậy, việc khái quát nên một thể tài sáng tác là thơ tha hương không gì hữu lý bằng việc sử dụng chính ngôn từ mà các tác giả lựa chọn và gửi gắm những suy tư, xúc cảm của mình ở đó. Thứ hai, “tha hương” cũng là từ ngữ được nhắc đến trong *Truyện Kiều* – một kiệt tác truyện thơ Nôm vốn được xem là “quốc hồn, quốc túy” của dân tộc. Khi khắc họa nỗi nhớ nhà của Thúy Kiều trong những năm tháng lưu lạc nơi đất khách, Nguyễn Du đã chấp bút “Tắc lòng cố quốc tha hương – Đường kia nỗi nọ, ngón ngang bời bời” (*Truyện Kiều*). Như vậy, từ thơ chữ Hán đến truyện thơ Nôm, các tác giả trung đại Việt Nam đều nhất quán lựa chọn khái niệm “tha hương” để biểu đạt cho thân phận lưu lạc và hoàn cảnh xa nhà, xa quê của con người. Thứ ba, bản thân khái niệm này đã thiết lập một tiền giả định trong tâm trí người đọc về một không gian cách trở muôn trùng, đối lập hoàn toàn với những âm êm, an bằng chốn quê nhà. Nó gắn với tâm thức văn hoá rất đặc trưng của người phương Đông: việc rời xa bản quán không chỉ là sự dịch chuyển địa lý, hay nỗi hoài hương thuần túy mà còn đồng nghĩa với sự mất kết nối với nguồn cội, gia đình, thậm chí là bản thể. Vì thế, buồn thương, đau khổ, nuối tiếc, xót xa,... đã trở thành những trạng thái tâm lí thường trực của con người khi xa quê. Cao Bá Quát đã từng viết “Tội tạt chính ly hương” (Tội tình, khổ đau chính vì xa quê nhà, Úc tử). Việc rời xa quê nhà do vậy thường không mang ý nghĩa chủ động khám phá hay chinh phục, mà thường gắn với tâm thế thụ động, mang nặng mặc cảm “bị lưu đầy”. Phải chăng vì thế mà Hiền (2009, tr.9) đã từng nhận định “*Trong văn học phương Tây, hình ảnh những người cô độc lữ thứ tha hương luôn gắn liền với hình ảnh của một triết gia. Đó là những người chủ động lựa chọn sự “dịch chuyển” như một phương thức tồn tại. Ngược lại, trong văn học phương Đông, một “hành nhân cô độc” luôn gắn liền với hình ảnh về một kẻ bị lưu đầy, có nhà mà không thể quay về, là những người trong tư thế “dịch chuyển” một cách thụ động.*” Nhìn chung, thơ tha hương là sự gắn kết chặt chẽ của cả ba yếu tố: chủ thể trữ tình – bối cảnh – nội dung sáng tác. Chủ thể phần lớn là các quan lại phong kiến rời xa quê nhà, xa đất nước; sống nơi đất khách quê người trong một khoảng thời gian nào đó. Bối cảnh là toàn bộ không gian – thời gian tha hương. Không gian có thể trên đất nước bạn mà cũng có thể ngay trên đất nước mình. Ngay cả khi điểm đến của tác giả là quê vợ, nơi gắn bó, thân thuộc với nhà thơ (như trường hợp của Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du,...), chúng ta

vẫn xem đó là quê khác (không phải là quê cha đất tổ, nơi họ cất tiếng khóc chào đời và gắn bó cả cuộc đời). Xét về mặt thời gian, có khi là một hai năm, có khi là năm năm, mười năm thậm chí nửa đời người, tác giả tự nhận mình đã là người quê khác, cả cuộc đời chỉ là những chuyến tha hương. Thậm chí, ở nhiều tác giả, cảm thức tha hương mạnh mẽ đến mức, một khi bước chân rời khỏi quê nhà, chưa cần tính độ dài của sự xa cách, họ đã tự nhận mình là kẻ tha hương. Đoàn Nguyễn Tuấn vừa rời khỏi quê nhà, đã cảm thấy con đường trở nên xa tắp “*Nhất khứ cố hương thành tuyết vực*” (*Quá quan*), Nguyễn Du vừa bước qua sông Long Vĩ đã tự nhận mình là người đất khách “*Tài qua Long Vĩ thủy – Tiệm thị dị hương nhân*” (*Độ Long Vĩ giang*). Xét về nội dung chính, bài thơ phải gắn với những tâm sự, nỗi niềm, xúc động về cuộc sống tha hương của chính tác giả hoặc của bạn bè, người thân nơi vạn dặm. Trên hành trình ấy, tác giả ghi lại cảnh và người mà mình gặp gỡ, “kí kiến” và thường ngoạn; tình cảnh tha hương mà bản thân đang đối diện; những trở trở cho con đường thực thi lý tưởng; xúc cảm về thể thái nhân tình hay đậm nét nhất là nỗi nhớ quê hương, bạn bè và người thân. Một vấn đề đặt ra là, những bài thơ xa nhà, xa quê đề ngao du sơn thủy, thường lẫn danh thắng theo kiểu “*Nhân sinh tại thế bất xưng ý – Minh triều tán phát lộng biên chu*” (Đời người sống không được vừa ý – Ngày mai xoã tóc cười thuyền nhỏ rong chơi, Lí Bạch) có thể xem là thơ tha hương không? Trong thơ ca trung đại Việt Nam, những bài thơ dạng này chiếm số lượng không lớn, mặt khác, con người ra đi trong tâm thế của người khám phá, tìm hiểu cảnh đẹp; nên cảm xúc ly biệt, nhớ nhung, khao khát trở về thường ít được đề cập. Nó hoàn toàn khác với thơ tha hương, những cảnh đẹp hai bên đường dù có được nhìn ngắm và miêu tả nhưng không hoàn toàn là trọng tâm hướng đến của bài thơ. Do đó, cảm xúc tha hương phải là hạt nhân quan trọng được nói đến. Cảnh và người được ghi lại trên bước đường tha hương phải ít nhiều động chạm đến mối hoài hương hay chứa đựng những nỗi niềm, tâm sự của tác giả về những năm tháng nơi đất khách quê người. Thậm chí, kể cả khi nhà thơ vẫn đang sống trên mảnh đất quê nhà nhưng lại mang mặc cảm của kẻ thiếu vắng hay thậm chí không có quê hương, tự buộc mình vào thân phận của kẻ đã bị bứng gốc, bật rễ ra khỏi môi trường văn hóa quen thuộc; chúng tôi vẫn xếp vào thơ tha hương. Ngô Thì Sĩ từng mang mặc cảm mình là khách tha hương ngay trên quê nhà “*Phù sinh lữ cố hương*” (Cuộc đời nổi nênh làm người lữ khách ngay trên quê cũ). Nguyễn Du, Nguyễn Thông mặc cảm có nhà mà không được về nhà, có quê mà phải sống nơi đất khách “*Bạch đầu vô lại bất hoàn gia*” (Ta bạc đầu

không chốn tựa nương không về được nhà, *Tổng Nguyễn Sĩ Hữu nam quy*), “*Hữu gia giai tác khách*” (Chúng ta có nhà nhưng đều làm khách xa nhà, *An Giang tổng Trần Từ Mãn, Phú Yên quán đạo*). Hội đủ cả ba yếu tố này, chúng ta xác định đó là những bài thơ tha hương.

3.2. Dấu hiệu nhận biết thơ tha hương

Xem xét những dấu hiệu nhận biết về thơ tha hương, dễ hình dung nhất từ phía nhan đề bài thơ, ta thấy xuất hiện các trường hợp cụ thể sau:

Ở trường hợp thứ nhất: Thơ tha hương ghi lại những cột mốc trên bước đường phiêu bạt của tác giả. Ở đây chúng ta cần lưu ý đến chất liệu hiện thực được ghi lại một cách khá chính xác, tường minh trong nhan đề tác phẩm; thông qua thời gian lưu lạc và địa điểm dừng chân. Hai yếu tố này không mang tính phiếm chỉ, ước lệ mà có tính xác thực, cụ thể, được kiểm chứng từ ngoài đời thực. Chúng có thể tồn tại độc lập hoặc xuất hiện cả thời gian và địa điểm trong nhan đề bài thơ.

Xét về địa danh, thơ tha hương thường xuất hiện những địa danh chính xác, cụ thể – ghi lại lộ trình của tác giả trong hành trình xa nhà; một số địa danh còn lại chung chung như *son, giang, quan, quan xá, công quán, quán, dịch xá, diêm, u trai*.... Tác giả thường dùng một số công thức quen thuộc như:

(1) “*quá/ kinh/ kinh quá*”/ “*xá*”/ “*túc*”/ “*độ*”, “*trú*”/ “*ngụ*” + “*địa danh*” (trong đó “*quá/ kinh/ kinh quá*” (đi qua, trải qua), “*xá*” (nghỉ trọ), “*túc*” (nghỉ đêm, dừng lại, đỗ lại), “*độ*” (đi qua, vượt qua); “*trú*” (ở lâu, nghỉ trọ); “*ngụ*” (ở, cư trú); những động từ trên đều thể hiện sự vượt qua/ nghỉ trọ/ dừng chân một địa điểm nào đó trên hành trình tha hương).

(2) Các thời điểm trong hành trình của chuyến đi: lúc bắt đầu lên đường “*đăng trình*”/ “*xuất trình*”/ “*khởi trình*”; vào một địa phận nào đó “*nhập (trình)*”; lúc trở về “*hồi trình*”, “*quy*”; ra đi “*xuất*”; đến/ tới “*đáo*”...+ “*địa danh*”.

(3) “*địa danh*” + “*đạo trung*”/ “*lộ hành*”/ “*hành*” (trên đường (đối với việc di chuyển bằng đường bộ)) hay “*chu hành*”/ “*chu trung*”/ “*giang hành*”/ “*chu trình*” (đi thuyền (đối với việc di chuyển bằng đường thủy)).

(4) “*địa danh*” + “*lữ thứ*” (hoặc một trong hai từ). “*Lữ thứ*” là một từ cổ mang nghĩa là chỗ tạm dừng chân trên bước đường đi xa, đó có thể là các trạm dịch, chỗ nghỉ tạm, quán trọ (“*lữ*” nghĩa là quán trọ; “*thứ*” nghĩa là chỗ nghỉ trọ trên đường).

Xét về thời gian, có thể chia thành các mốc thời gian cụ thể, xác định và thời gian ước lệ, khái quát. Về thời gian cụ thể, xác định, nhan đề bài thơ thường xuất hiện:

(1) Năm được đặt tên theo hệ Can Chi, tức sự kết hợp giữa Thiên can và Địa chi, như Giáp Ngọ, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Mậu Tý, Nhâm Ngọ, Canh Thìn, Kỷ Dậu, ...

(2) Ngày tháng gắn với những từ chỉ số đếm Hán Việt: *nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, thập, nhị thập, ngũ thập, thất thập, thập bát, thập lục, thập thất, ...* + “*nhật*”/“*nguyệt*”/“*dạ*”/...

(3) Những thời điểm quan trọng trong năm: *trung thu, thất tịch, hàn thực, đoàn dương, đoàn ngọ, trùng dương, trùng cửu, cửu nhật, nguyên tiêu, sinh nhật, thanh minh, kị húy, ...*

Thời gian có tính chất ước lệ, khái quát thường bao gồm:

(1) Các mùa trong năm, trong đó tần suất xuất hiện nhiều nhất là mùa thu, sau là mùa xuân.

(2) Các khoảng thời gian trong ngày, chủ yếu là buổi chiều tối, những khoảnh khắc gợi nỗi niềm, tâm sự khi tha hương (thường xuất hiện các cụm từ “*văn/tuế văn/ dạ/ sơ nguyệt/ mộ/ tuế mộ*...”); tiếp theo là buổi sáng sớm, bắt đầu chuyến hành trình (thông qua các từ “*hiếu*”, “*tào*”).

Dấu hiệu tiếp theo để xác định các bài thơ tha hương chính là sự xuất hiện của chủ thể trữ tình. Họ thường tự xưng là “khách”/ “lữ” (“*lữ khách*”, “*lữ hành*”, “*lữ mộ*”, “*lữ muôn*”, “*lữ hồn phiêu bạt*”, “*du tử*”, “*quá khách*”, “*khách phân ly*”, “*dị khách*”, “*trục khách*”, “*trệ khách*”, “*cửu khách*”, “*lệ khách*”, ...) cùng những hoàn cảnh, hành động và trạng thái cảm xúc đặc trưng trên bước đường tha hương như:

(1) Ghi chép lại những điều trông thấy như “*kí*”/ “*kí kiến*”/ “*kiến*”/ “*đạo kiến*”/ “*vọng kiến*”/ “*kí*”/... Đối tượng “trông, nhìn” hay “ghi chép” cũng rất đa dạng, có khi là cảnh quan trước mắt, có khi là một người nào đó tác giả gặp trên bước đường tha hương, hay những người thân hiện về trong giấc mộng.

(2) Biểu lộ cảm xúc, tâm trạng như “*cảm hoài*”/ “*cảm thuật*”/ “*ngẫu thuật*”/ “*ngẫu hứng*”/ “*thuật hoài*”/ “*khể hững*”/ “*tức sự*”/... trong đó tập trung nhất vẫn là nỗi nhớ (“*tư*”/ “*hoài*”/ “*ức*” đối với quê nhà, với những người thân (cha mẹ, vợ con, anh em...) và bạn bè.

(3) Một số hoàn cảnh đặc biệt nơi đất khách, phần nhiều là tình cảnh ốm bệnh không người chăm

sóc *Kinh lữ bệnh trung thư hoài* (Trợ ở kinh trong khi bị ốm, làm thơ cảm hoài – Ninh Tôn), *Bệnh trung ngẫu đắc* (Ngẫu nhiên có thơ trong lúc ốm – Phan Huy Chú),... Hay một số các trường hợp còn lại một hành động cụ thể nào đó gắn với hành trình tha hương như *kinh lược/ phụng/ tiếp, tổng/ tiễn/ biệt, tặng/ trình thơ/ họa thơ/ đáp thơ*; nguồn khơi gợi cảm xúc thơ, đối tượng được khách tha hương hướng về,...

Cũng cần lưu ý rằng, khái niệm chủ thể tha hương tự xưng mình là “khách” gắn với cảm xúc và hành động kể trên cũng hiện diện trong thơ tổng biệt, thơ du kí, thơ sơn thủy, ... tuy nhiên, thơ tha hương hướng đến mục đích, hoàn cảnh và nội dung chính là tha hương, lưu lạc nơi đất khách.

Có thể thấy, thơ tha hương thường được nhận diện qua nhan đề bài thơ với những yếu tố xác định về địa điểm và thời gian lưu lạc, cùng với hình tượng lữ khách được miêu tả rõ nét về hành trang, cảm xúc đặc trưng nơi đất khách. Những yếu tố này phần nào cho thấy xu hướng thoát ly tính chất thẩm mỹ gián cách của thơ ca trung đại, phản ánh sự vận động của thi pháp thơ ca đang tiến dần về phía hiện thực đời sống.

3.3. Sự phân biệt giữa thơ tha hương với một số thể tài gần gũi khác

Để hiểu rõ về thơ tha hương, trong giới hạn của đề tài, chúng tôi khu biệt với ba mảng sáng tác khác gần gũi và ít nhiều có điểm giao thoa: đó là thơ du kí, thơ tổng biệt và thơ đi sứ.

Trước hết, nói về thể tài du kí, trong đó có bộ phận sáng tác là thơ ca. Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, nhóm các tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đã định nghĩa “*Du kí – một thể loại văn học thuộc loại hình kí mà cơ sở là việc ghi chép của bản thân mình khi đi du lịch, ngoại cảnh về những điều mắt thấy tai nghe của chính mình tại những xứ sở xa lạ hay những nơi ít người có dịp đi đến. Hình thức của du kí rất đa dạng, có thể là ghi chép, kí, sự, nhật kí, thư tín hồi tưởng, miễn là mang lại những thông tin, tri thức và cảm xúc mới lạ về phong cảnh, phong tục, dân tình của xứ sở ít người biết đến*” (Ân và ctv., 1999, tr. 108). Trong công trình *Lí luận văn học tập 2: Tác phẩm và thể loại văn học*, nhà nghiên cứu Hòa và ctv. (2011, tr.382) đã cụ thể hơn những nội dung được ghi chép trong thể kí “*Có thể hiểu du kí là thể loại ghi chép về vẻ kì thú của cảnh vật thiên nhiên và cuộc đời, những cảm nhận và suy tưởng của con người trong những chuyến du ngoạn, du lịch. Du kí phản ánh, truyền đạt những nhận biết, cảm tưởng, suy nghĩ mới mẻ*

của bản thân người đi du lịch về những điều mắt thấy tai nghe ở những xứ sở xa lạ, những nơi mọi người ít có dịp đi đến và chứng kiến”. Đồng tình với các quan điểm trên, tác giả Anh và Cẩm (2010, tr.113) đã ghi lại cách hiểu như sau “*Văn du kí là loại văn được viết ra trong những chuyến đi, vừa để ghi lại hành trình, vừa để bày tỏ cảm xúc về những điều mắt thấy tai nghe. Đặc điểm của du kí là chuyên lấy việc mô tả thắng cảnh núi sông, phong vật làm đề tài, cách viết đa dạng, có thể miêu tả, có thể trữ tình, có thể nghị luận, và phải là chính tác giả ghi chép về những chuyến đi của mình, miêu tả lại cảm thụ của bản thân trước non sông, phong vật*”. Từ những định nghĩa trên, chúng ta có thể rút ra một số ý quan trọng như sau: (1) đây là những sáng tác mang đậm dấu ấn “xê dịch”, viết về những chuyến đi, vẽ ra lộ trình mà tác giả đã trải qua từ điểm xuất phát ban đầu đến những điểm đến khác nhau, thời gian và địa danh được minh chứng cụ thể, chính xác; (2) chính tác giả là người đã ghi chép lại hành trình của mình, từ những lần thăm thú, thường ngoạn cảnh vật đến suy nghĩ, cảm xúc về những điều tai nghe mắt thấy ở những nơi xa lạ hay ít người biết đến; khác đi, đó là những ghi chép về vùng đất, con người không phải quê hương mình; (3) thể loại này chủ yếu là văn xuôi phi hư cấu nhưng cũng có thể dung nạp cả mảng sáng tác là thơ, phú, tụng, ... Ở đây, mối tương quan giữa thơ tha hương và thơ du kí – hai thể tài có nhiều điểm tương cận, do đó dễ bị nhầm lẫn. Tuy nhiên, nếu xem xét kĩ lưỡng, mối quan hệ giữa chúng không phải là hai vòng tròn đồng tâm mà đúng hơn là trường hợp “hoà nhi bất đồng”: Thứ nhất, trong thơ du kí, những chuyến đi trước hết là sự lựa chọn đầy chủ động của các tác giả nhằm hướng đến mục đích chính là thăm thú, thường ngoạn và “*du lịch*”. Do vậy, nhan đề bài thơ thường ghi rất rõ những cụm từ như “*du sơn*” (chơi núi), “*đăng sơn*” (lên núi), “*quan hải*” (ngắm biển), “*hiếu đăng*” (buổi sớm lên), “*đồng du*” (cùng lên), “*hạ nhật du*” (ngày hè đi chơi), “*phóng sơn phóng*” (thăm sơn phòng), ... Niềm hứng thú, say mê và chủ đích là tìm đến những cái mới, khác biệt và thậm chí sẽ là trọng tâm được nói đến. Các nhà thơ phần nhiều hướng ra bên ngoài để giới thiệu những điều mới lạ, hấp dẫn mà mình trải nghiệm từ đó đem đến những hiểu biết phong phú cho người đọc. Trong khi đó, phần lớn những chuyến tha hương của tác giả mang tính bị động, do công vụ triều đình hoặc biến cố ngoài ý muốn (biếm trích, lưu đầy, tù tội, giặc giã, li loạn,...), buộc họ rơi vào cảnh “*nắng mưa thui thui quê người một thân*” (Nguyễn Du). Tâm trạng hứng khởi, tươi vui, hào hứng trước cảnh trí và con người ở vùng đất mới tuy có được đặt ra, nhất là đối với những chuyến trị nhậm nơi xứ người nhưng đó

không phải là cảm xúc chủ đạo. Song song với việc hướng ra bên ngoài để nhìn ngắm và ghi lại ngoại cảnh, các nhà thơ chủ yếu hướng vào nội tâm để bày tỏ những cảm xúc, tâm trạng, nỗi niềm khi xa nhà, xa quê. Thứ hai, dù có thể tồn tại trong dạng thức thơ ca nhưng ở thơ du kí, tự sự vẫn là yếu tố cốt lõi nhằm mang đến thông tin chính xác cho độc giả. Thông tin chính là yếu tính của thể tài này nhưng nó không phải là yếu tố quan trọng trong thơ tha hương. Thơ tha hương không nhằm đến việc sáng tỏ những tri thức lịch sử, địa lý của một địa danh, cột mốc nào đó theo lối “*điều tra điền dã sử liệu*”. Dù có ghi chép, chủ giải tường tận và chi tiết về nơi chốn đã đi qua nhưng điều cốt lõi trong thơ tha hương vẫn là nỗi niềm lữ thứ. Cảm xúc tha hương chính là khởi điểm cũng là nội dung chính yếu được hướng đến. Với những lí do đó, có thể khẳng định thơ du kí và thơ tha hương tuy có sự giao thoa nhưng vẫn là hai thể tài khác nhau, giữa chúng hiện diện một đường biên, một ranh giới nhất định không thể bỏ qua.

Thứ ba, chúng ta nói về thơ tống biệt. Theo Hiền (2020), các học giả ở Trung Quốc hiện nay vẫn chưa có sự thống nhất về cách hiểu thơ tống biệt, thể tài này vẫn tồn tại cả hai cách hiểu theo nghĩa rộng lẫn nghĩa hẹp. Thừa hưởng những kết quả nghiên cứu của tác giả này, chúng tôi ghi nhận một số định nghĩa như sau: Trong công trình *Bàn về quá trình vận động và biến đổi của thơ tống biệt thời Nam triều và sơ Đường*, nhà nghiên cứu Nhật cho rằng “*Theo nghĩa hẹp, thơ tống biệt để chỉ những tác phẩm thơ ca được sáng tác trong lúc tống biệt, bao gồm người tiễn đưa tặng cho người ra đi, người đi tặng cho người tiễn đưa trong lúc hai người còn nắm tay từ biệt, đem tình cảm của mình ngưng tụ lại vào trong thơ ca để tặng cho người bạn. Theo nghĩa rộng phạm vi của thơ tống biệt rộng hơn rất nhiều. Những tác phẩm thơ ca này ghi lại tình cảm li biệt, chia cắt cho đến những việc phải li biệt nhau. Chẳng hạn có người nào đó thể hiện cảm xúc nhớ nhung khi ở xa cũng được coi là thơ tống biệt.*” (Nhật, 2015, trích dẫn bởi Hiền, 2020, tr.7). Đến *Nghiên cứu thơ tống biệt thời Ngụy – Tấn Nam Bắc triều*, Thanh lại cho rằng “*Theo nghĩa rộng, thơ tống biệt chỉ những tác phẩm thơ ca có nội dung liên quan đến việc tống biệt như miêu tả cảnh tống biệt, những tình cảm khi tống biệt, bao gồm trước khi tống biệt, khi tống biệt, sau tống biệt. Còn theo nghĩa hẹp, thơ tống biệt chỉ những tác phẩm thơ ca được sáng tác trong lúc chia tay, có tính tức thời rất cao. Những tác phẩm thơ ca này hoặc là người đưa tiễn hoặc là người được đưa tiễn hoặc người gặp cảnh người đưa tiễn viết nhưng nội dung không nằm ngoài việc miêu tả cảm xúc trong lúc chia tay và những biểu*

hiện lưu luyến” (Thanh, 2011, trích dẫn bởi Hiền, 2020, tr.7). Như vậy, theo nghĩa rộng, thơ tổng biệt chỉ những tác phẩm thơ ca miêu tả khung cảnh và tình cảm khi tổng tiễn, chia biệt (bao gồm cả trước, trong và sau khi tổng biệt). Theo nghĩa hẹp, thơ tổng biệt chỉ những tác phẩm được sáng tác trong lúc chia tay, cảnh và người nói đến phải là hiện thực tồn tại ngay trước mắt và do vậy, tính thời sự của nó được đề cao. Thoạt nhìn, hai thể tài này hoàn toàn khác biệt, một bên đặt trọng tâm vào cảnh ngộ và cảm xúc tha phương lưu lạc; một bên chủ ý hướng về sự chia ly, tiễn biệt. Đi vào các phương diện cụ thể, sự khác biệt trên càng được thể hiện rõ nét. Khác với thơ tha hương, nhan đề thường là “quá” + địa danh, địa danh + “lữ thứ” thì thơ tổng biệt chọn cho mình những từ như “tổng”, “tặng”, “tiễn”, “biệt”,... trước khi bắt đầu vào bài thơ. Không gian trong thơ tha hương thường là những địa điểm cụ thể như quán trọ, trạm dịch, đình trạm,... còn trong thơ tổng biệt là điểm xuất phát, hoặc là quê nhà, nơi tiễn người ra đi nhậm chức, đi sứ, hoặc là nơi đưa tiễn bất kì. Do đó, điểm đến có khi không phải là quê khác mà là chính quê hương mình, như tiễn bạn về quê vì bị mất chức, cách chức, được miễn tội hay báo tin thi đỗ,... Không chỉ vậy, đối với thơ tha hương, chủ thể trữ tình hầu hết chỉ có một người, là người phải rời bỏ quê nhà để đến một nơi xa lạ; còn thơ tổng biệt thường có hai nhân vật trữ tình: người tiễn và người đi, trong đó chủ thể chính luôn là người ở lại, giải bày những suy tư, nỗi niềm trước sự dịch chuyển, thay đổi không gian sống của người ra đi (là bạn bè, người thân, đồng nghiệp, sứ giả, học trò và một số đối tượng khác). Cảm xúc trong thơ tha hương thường rộng hơn rất nhiều so với sự bịn rịn, lưu luyến cũng như tiếc nuối, xót xa trong thơ tổng biệt. Từ đó, dễ đi đến kết luận rằng, thơ tổng biệt là một dòng thơ riêng biệt với nhiều nét đặc trưng khác với thơ tha hương. Tuy nhiên, khi xem xét kỹ và sâu hơn, một số bài thơ tổng biệt lại hoàn toàn đáp ứng những tiêu chí quan trọng được đặt ra của thơ tha hương. Thứ nhất, chủ thể trữ tình đều là những con người ly hương xa xứ, họ tự nhận mình là *lữ nhân*, *khách*, *lữ khách*, *viễn khách*, *tác khách*,... Thứ hai, dù bài thơ có trình bày hoàn cảnh phải tiễn đưa một ai đó về quê, về hưu hay lên đường đến một phương trời khác, nhưng trọng tâm cảm xúc vẫn là những nỗi niềm tha phương lưu lạc, chủ thể trữ tình thương cảm cho chính mình vẫn còn rong ruổi nơi đất khách, đồng thời, bày tỏ nỗi nhớ nhà cùng khát vọng trở về đến da diết “*Quy tâm hữu để mang*” (Nóng lòng về quê hương, không khỏi bồn chồn, *Tiễn Thanh Hoá tộc nhân* – Cao Bá Quát).

Cuối cùng, khi bàn về thơ đi sứ những tác phẩm vốn được ra đời trên hành trình bang giao của các sứ thần Đại Việt, mảng thơ này càng có nhiều điểm gặp gỡ với thơ tha hương hơn cả. Trong ba quan niệm về thơ đi sứ được đúc kết trong bài viết “Thơ đi sứ triều Nguyễn: diện mạo và giá trị của nhà nghiên cứu Nguyễn Công Lý” (1. Thơ đi sứ là một bộ phận không thể tách rời của thơ bang giao; 2. Thơ đi sứ bao hàm cả thơ bang giao, mảng sáng tác gắn với hoạt động xướng hoạ, đối đáp, tiếp đón, tặng tiễn giữa hai nước; 3. Thơ đi sứ và thơ bang giao là hai mảng sáng tác hoàn toàn độc lập, tách biệt nhau), chúng tôi đồng thuận với quan niệm khi cho rằng thơ đi sứ chỉ là một chi nhánh của thơ bang giao, bởi các nhiệm vụ bang giao để thiết lập, duy trì và giữ vững mối quan hệ tốt đẹp, vững bền giữa hai quốc gia sẽ bao gồm tiếp sứ, tiễn sứ và đi sứ. Thơ đi sứ được hiểu là những sáng tác được viết trong chuyến đi của các sứ thần Việt Nam đến các nước trong khu vực (chủ yếu là Trung Quốc, sau có Nhật Bản, Triều Tiên, các nước Đông Nam Á khác như Gia Các Ta (Indonexia), Giang Lưu Ba (Batavia, một trong những quần đảo Nam Dương, Indonexia ngày nay), Tân Gia Ba (Singapore)...), trong đó có thơ vịnh sứ, thơ ứng đáp, xướng hoạ giữa các sứ thần của ta với các quan lại, văn nhân của nước “thiên triều” cũng như với các phái đoàn sứ bộ nước khác đến Trung Quốc, thơ bày tỏ những cảm xúc cá nhân trên bước đường vạn dặm. Đó là cảm hứng dạt dào trước những danh thắng trên đất bạn; là tình yêu phong vị quê hương, tự hào truyền thống văn hóa, văn hiến của dân tộc; là tác lòng trung quân ái quốc, quyết tâm hoàn thành trọng trách quốc gia giao phó; là nỗi niềm xót xa, đồng cảm trước những cảnh ngộ đáng thương mà họ gặp phải ở xứ người và hơn cả là nỗi niềm nhớ nước, thương nhà cứ tràn đầy trong tim. Thơ đi sứ cùng hòa điệu với thơ tha hương trong những cảm xúc, nội dung đó cũng như cả hai cùng chung một hoàn cảnh là xa quê hương, xứ sở, cội nguồn. Xét về không gian địa lý, một bên là trong nước, một bên là ngoài nước. Vì thế, chúng tôi xem thơ đi sứ cũng là một chi nhánh trong thơ tha hương, hay nói khác đi, thơ tha hương bao quát nhiều hoàn cảnh xa nhà, xa quê trong đó có một hoàn cảnh đặc biệt, thực hiện nhiệm vụ sứ trình mà nhà nước phong kiến uỷ thác.

Nói tóm lại, thơ tha hương tuy giao thoa với thơ du kí, thơ tổng biệt và thơ đi sứ nhưng vẫn mang cốt cách riêng. Nếu du kí hướng tới ghi chép hành trình và tri thức vùng đất mới, tổng biệt ôm trọn khoảnh khắc chia ly, đi sứ phản ánh công vụ nơi đất khách, thì thơ tha hương kết tinh nỗi niềm lữ thứ trong cảnh ngộ xa quê, trong đó có những trạng huống bất đắc

đĩ. Vì thế, việc vạch rõ đường biên thể loại để nhận diện đúng diện mạo và giá trị của những áng thơ mang nặng hồn lữ thứ là điều rất cần thiết.

4. KẾT LUẬN

Có thể khẳng định rằng, “thơ tha hương” trong văn học trung đại Việt Nam là một thể tài độc lập, phản ánh sâu sắc tâm thế con người xa xứ trong những hoàn cảnh lịch sử – xã hội cụ thể. Khái niệm “tha hương” không chỉ biểu thị sự rời xa về địa lý, mà còn là trạng thái tinh thần, nơi con người đối diện với sự mất kết nối với văn hóa, bản thể và nguồn cội.

Thơ tha hương được nhận diện qua ba yếu tố đặc trưng: chủ thể trữ tình (người lữ thứ, khách tha

hương), bối cảnh không – thời gian lưu lạc và cảm hứng chủ đạo là nỗi nhớ quê nhà. So với các thể tài gần gũi như du kí, tống biệt, đi sứ, thơ tha hương vừa có tính giao thoa, vừa mang giá trị biểu đạt riêng: không thiên về ghi chép, không dừng ở khoảnh khắc chia ly hay nhiệm vụ công vụ, mà hướng vào chiều sâu nội tâm, phản ánh nỗi cô đơn, bi cảm và ý thức bản ngã của con người trung đại.

Như vậy, việc xác định rõ khái niệm, dấu hiệu và ranh giới thể tài của thơ tha hương không chỉ giúp định vị chính xác một hiện tượng thi ca giàu giá trị trong văn học trung đại mà còn mở ra hướng tiếp cận chuyên sâu về một thể tài ít được chú ý trong văn học trung đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, Đ. D. (2020). *Hán Việt từ điển*. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Hiền, H.T.T. (2020). *Thơ tống biệt trung đại Việt Nam thế kỉ XVIII – XIX*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn. Chuyên ngành Văn học Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Hiền, Q.T. giới thiệu và tuyển chọn (2009). “Cao Bá Quát – một “hành nhân” cô độc của văn học Việt Nam thế kỷ XIX” trích trong *Cao Bá Quát – tác phẩm chọn lọc*. Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
- Việt, B. K., Thu, C. B., Thân, Đ., Tuệ, H., Hành, H. V., Chi, L. K., Châu, N. M., Trám, N. N., Nga, N. T., Khanh, N. T., Khang, N. V., Việt, P. H., Vân, T. C., Phương, T. N., Bảo, V. N., Lộc, V. (2006). Trong Phê, H. (Chủ biên). *Từ điển Tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- Ân, L. N., Hậu, N. X., Hòa, L. K., Ngân, T. Đ., Phương, P. D., Tựu, H. T., Trịnh, T. Đ. (1999). Trong Hán, L. B., Sừ, T. Đ., & Phi, N. K. (Chủ biên). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
- Lý, N. C. (2021). Thơ đi sứ triều Nguyễn: diện mạo và giá trị. *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, 7(593), 3-18.
- Chữu, T. (2019). *Từ điển Hán Việt*. Nhà xuất bản Dân Trí.
- Sừ, T. Đ. (2002). *Thi pháp truyện Kiều*. Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
- Hòa, L. K., Kiêm, P. N., Nam, N. X. (2011). Thể loại tác phẩm văn học. Trong Sừ, T. Đ. (Chủ biên). *Lí luận văn học tập 2: Tác phẩm và thể loại văn học* (trang 220 – 253). Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- Thìn, T. N. (2003). *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*. Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
- Đĩnh, T. B. (2023). *Kí hiệu học văn học. Biểu tượng và văn bản nghệ thuật*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Chính, C. T. (2002). *Văn học lữ du Trung Quốc*. Nhà xuất bản Nhân dân Phúc Kiến (in Chinese).
- Anh, T. T. K., Cẩm, H. H. (biên soạn). (2010). *Các thể văn chữ Hán Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.